

1. **Á MÔ** : Giao điểm xương sườn thứ 10 với đường nách sau.
Chữa : Đau răng hàm, đau vùng mặt hàm.

Câm, môi vênh cong, lưỡi rụt vào trong.

2. **ẤN TINH** : Trên đường nối đốt sống cổ C.7 với khớp vai đòn lấy điểm giữa, dịch ra phía ngoài khoảng 1 cm.

Chữa : Chấn thương mặt, gãy tay run, múa vờn.

3. **CHÍ NGƯ** : Giao điểm kẻ liên sườn lưng D.9, D.10 với đường nách trước.

Chữa : Tay không giơ cao được.

Dẫn máu vào gan (bỏ gan).

4. **CHU CỐT** : Khe đốt sống, thắt lưng (L.2, L.3)

Công năng : Chỉ dùng để khóa điểm không cho máu xuống khi ấn huyết Chí Ngư.

5. **ĐÔ KINH** : Điểm giữa trên đường nối từ ổ nách tới mỏm cùng xương bả vai, điểm phía sau ổ khớp xương cánh tay.

Chữa : Bại vai, cánh tay không giơ cao được.

ĐOẠT THỂ : Diện bên trái là huyết Khư Nai, cùng tác dụng trị liệu như nhau.

Công năng : Trợ sức, thiếu máu do chấn thương.

7. **KHẮC THỂ** : Giao điểm kẻ liên sườn (D.11, D.10) với đường nách sau.

Chữa : Đau răng hàm, đau vùng mặt hàm.

Câm, môi vênh cong, lưỡi rụt vào trong.

8. **KHÔ NGÂU** : Bên phải, nằm bờ dưới của liên sườn 5 đường nách sau.

Công năng : Chữa u trên đầu, vai do chấn thương. Điểm day làm xẹp.

9. **KHƯ HÓP** : (Huyết chỉ dùng chữa liệt trẻ em dưới 10 tuổi) Khớp sống thắt lưng (L.2, L.3) về hai phía khoảng 2 khoát ngón tay.